



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN EUROPIPE
PRICE LIST OF EUROPIPE PLASTIC PIPE AND FITTINGS



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

PRICE LIST OF uPVC PIPE

Hệ số an toàn C = 2.5 - Tiêu chuẩn ISO1452

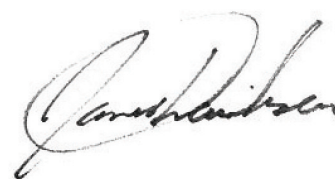
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Thoát nước Drainage			Class 0			Class 1			Class 2		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
1	D21	4	1.0	7,668	10	1.2	9,288	12.5	1.5	10,260	16	1.6	12,204
2	D27	4	1.0	9,504	10	1.3	11,988	12.5	1.6	14,040	16	2.0	15,552
3	D34	4	1.0	12,204	8	1.3	14,364	10	1.7	17,604	12.5	2.0	21,492
4	D42	4	1.2	18,360	6	1.5	20,520	8	1.7	24,192	10	2.0	27,540
5	D48	5	1.4	21,492	6	1.6	25,164	8	1.9	28,728	10	2.3	33,156
6	D60	4	1.4	27,972	5	1.5	33,480	6	1.8	40,716	8	2.3	47,412
7	D75	4	1.5	39,204	5	1.9	45,684	6	2.2	51,840	8	2.9	67,500
8	D90	3	1.5	47,736	4	1.8	54,540	5	2.2	63,936	6	2.7	73,872
9	D110	3	1.9	72,252	4	2.2	81,648	5	2.7	95,148	6	3.2	108,324
10	D125	3	2.0	79,704	4	2.5	100,548	5	3.1	117,612	6	3.7	139,428
11	D140	3	2.2	98,172	4	2.8	124,956	5	3.5	147,096	6	4.1	173,340
12	D160	3	2.5	127,440	4	3.2	166,752	5	4.0	194,400	6	4.7	224,424
13	D180	3	2.8	160,164	4	3.6	205,416	5	4.4	238,248	6	5.3	283,608
14	D200	3	3.2	239,004	4	3.9	250,560	5	4.9	302,832	6	5.9	352,188
15	D225	3	3.5	248,292	4	4.4	307,152	5	5.5	369,144	6	6.6	437,508
16	D250	3	3.9	323,028	4	4.9	402,732	5	6.2	485,568	6	7.3	566,568
17	D280	-	-	-	4	5.5	482,868	5	6.9	577,368	6	8.2	680,184
18	D315	-	-	-	4	6.2	610,308	5	7.7	724,572	6	9.2	869,292
19	D355	-	-	-	4	7.0	770,904	5	8.7	946,620	6	10.4	1,126,116
20	D400	-	-	-	4	7.8	967,572	5	9.8	1,202,904	6	11.7	1,430,568

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC PRICE LIST OF uPVC PIPE

Hệ số an toàn C = 2.5 - Tiêu chuẩn ISO1452

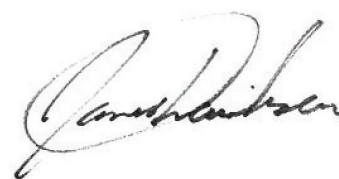
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Class 3			Class 4			Class 5			Class 6		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
21	D21	25	2.4	14,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	D27	25	3.0	21,924	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	D34	16	2.6	24,408	25	3.8	36,288	-	-	-	-	-	-
24	D42	12.5	2.5	32,400	16	3.2	39,960	25	4.7	53,892	-	-	-
25	D48	12.5	2.9	40,176	16	3.6	50,328	25	5.4	72,252	-	-	-
26	D60	10	2.9	57,348	12.5	3.6	71,928	16	4.5	86,400	25	6.7	126,900
27	D75	10	3.6	83,592	12.5	4.5	105,084	16	5.6	126,900	25	8.4	183,276
28	D90	8	3.5	96,768	10	4.3	120,312	12.5	5.4	149,472	16	6.7	180,576
29	D110	8	4.2	151,632	10	5.3	181,548	12.5	6.6	224,100	16	8.1	271,620
30	D125	8	4.8	176,796	10	6.0	222,696	12.5	7.4	273,024	16	9.2	335,556
31	D140	8	5.4	231,876	10	6.7	283,716	12.5	8.3	348,948	16	10.3	428,220
32	D160	8	6.2	290,196	10	7.7	368,280	12.5	9.5	452,088	16	11.8	555,984
33	D180	8	6.9	362,124	10	8.6	463,536	12.5	10.7	574,236	16	13.3	704,484
34	D200	8	7.7	449,388	10	9.6	575,856	12.5	11.9	709,668	16	14.7	866,808
35	D225	8	8.6	568,188	10	10.8	728,784	12.5	13.4	900,828	16	16.6	1,077,516
36	D250	8	9.6	732,348	10	11.9	925,776	12.5	14.8	1,146,528	16	18.4	1,398,492
37	D280	8	10.7	873,828	10	13.4	1,198,476	12.5	16.6	1,375,812	16	20.6	1,677,240
38	D315	8	12.1	1,092,096	10	15.0	1,512,000	12.5	18.7	1,742,364	16	23.2	2,120,688
39	D355	8	13.6	1,461,456	10	16.9	1,797,012	12.5	21.1	2,217,672	16	26.1	2,701,620
40	D400	8	15.3	1,852,200	10	19.1	2,287,980	12.5	23.7	2,805,192	16	29.4	3,530,628

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



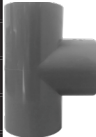
JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Măng sông - Socket				Măng sông - Socket				Cút đều 90 độ - Elbow 90				Cút đều 90 độ - Elbow 90			
	D21	10.0	1,512		D110	8.0	27,540		D21	10.0	1,512		D90	8.0	44,172
	D21	16.0	2,484		D110	10.0	54,864		D21	16.0	3,456		D90	10.0	54,324
	D27	10.0	1,944		D125	6.0	44,280		D27	10.0	2,484		D110	6.0	54,000
	D27	16.0	3,348		D125	8.0	61,344		D27	16.0	4,428		D110	8.0	69,120
	D34	10.0	2,268		D125	10.0	78,624		D34	10.0	3,780		D110	10.0	84,132
	D34	16.0	5,832		D140	6.0	63,612		D34	16.0	8,316		D125	8.0	99,900
	D42	10.0	3,780		D140	8.0	77,328		D42	10.0	6,264		D125	10.0	132,084
	D42	12.5	6,588		D140	10.0	90,936		D42	12.5	9,720		D140	6.0	137,484
	D48	10.0	4,860		D160	6.0	90,504		D42	16.0	13,176		D140	8.0	153,036
	D48	12.5	8,316		D160	8.0	116,964		D48	10.0	9,720		D140	10.0	191,052
	D48	16.0	11,772		D160	10.0	143,424		D48	12.5	13,932		D160	6.0	165,780
	D60	8.0	8,316		D180	8.0	182,304		D48	16.0	17,928		D160	8.0	249,372
	D60	10.0	15,120		D180	10.0	273,348		D60	8.0	14,364		D160	10.0	332,964
	D75	8.0	11,448		D200	8.0	202,176		D60	10.0	19,872		D200	8.0	397,656
	D75	10.0	11,772		D200	10.0	240,192		D60	16.0	28,728		D200	10.0	455,868
	D90	6.0	15,552		D225	8.0	272,592		D75	6.0	24,408		D225	10.0	712,368
	D90	8.0	26,352		D225	10.0	380,160		D75	8.0	25,812		D250	10.0	1,477,440
	D90	10.0	37,044		D250	10.0	647,784		D75	10.0	46,440		D280	10.0	3,147,228
	D110	6.0	19,764		D280	10.0	945,864		D90	6.0	33,804		D315	10.0	3,566,592
	-	-	-		D315	10.0	1,156,140		-	-	-		-	-	-
Chếch 45 độ - Elbow 45				Chếch 45 độ - Elbow 45				Chếch 45 độ - Elbow 45				Chếch 45 độ - Elbow 45			
	D21	10.0	1,512		D60	8.0	12,204		D110	6.0	42,552		D160	6.0	123,984
	D21	16.0	2,376		D60	10.0	17,280		D110	8.0	57,672		D160	8.0	142,452
	D27	10.0	2,052		D60	16.0	22,788		D110	10.0	72,684		D160	10.0	164,592
	D27	16.0	4,644		D75	6.0	20,196		D110	12.5	77,760		D160	12.5	186,408
	D34	10.0	3,240		D75	8.0	21,276		D125	8.0	81,972		D200	8.0	290,412
	D34	16.0	6,588		D75	10.0	28,188		D125	10.0	91,368		D200	10.0	343,224
	D42	10.0	4,752		D75	12.5	32,616		D125	12.5	101,088		D225	10.0	531,144
	D42	12.5	8,208		D90	6.0	27,756		D140	6.0	81,972		D250	10.0	761,616
	D42	16.0	11,448		D90	8.0	33,372		D140	8.0	93,312		D280	10.0	2,256,552
	D48	10.0	7,560		D90	10.0	38,664		D140	10.0	116,532		D315	10.0	2,708,964
	D48	12.5	10,260		D90	12.5	41,364		D140	12.5	124,416		-	-	-
Tê đều - Tee				Tê đều - Tee				Tê đều - Tee				Tê đều - Tee			
	D21	10.0	2,484		D48	16.0	24,408		D110	8.0	91,260		D200	10.0	799,092
	D21	16.0	4,644		D60	8.0	19,224		D110	10.0	106,272		D225	10.0	980,316
	D27	10.0	4,320		D60	10.0	28,620		D125	8.0	142,776		D250	10.0	1,853,280
	D27	16.0	5,832		D60	16.0	38,016		D125	10.0	159,300		D280	10.0	3,147,228
	D34	10.0	5,724		D75	6.0	30,996		D140	6.0	204,660		D315	10.0	3,566,592
	D34	16.0	10,260		D75	8.0	32,616		D140	8.0	220,752		-	-	-
	D42	10.0	8,208		D75	10.0	49,140		D140	10.0	236,952		-	-	-
	D42	12.5	12,744		D90	6.0	45,144		D160	6.0	217,620		-	-	-
	D42	16.0	17,280		D90	8.0	61,344		D160	8.0	283,824		-	-	-
	D48	10.0	12,204		D90	10.0	77,760		D160	10.0	350,028		-	-	-
	D48	12.5	18,360		D110	6.0	76,356		D200	8.0	581,796		-	-	-

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Y đều 45 - Tees 45				Y đều 45 - Tees 45				Y đều 45 - Tees 45				Y đều 45 - Tees 45			
	D21	16.0	6,588		D60	10.0	23,760		D90	12.5	82,944		D140	10.0	269,352
	D27	16.0	6,588		D60	12.5	31,428		D110	8.0	84,132		D160	10.0	382,104
	D34	16.0	6,804		D75	10.0	45,576		D110	10.0	105,516		D200	10.0	790,020
	D42	12.5	9,180		D75	12.5	57,132		D110	12.5	126,900		D200	12.5	1,087,776
	D48	12.5	17,604		D90	10.0	55,836		D125	10.0	165,780		D250	10.0	2,663,064
Y thu 45 - 45 Lateral reducing tee				Y thu 45 - 45 Lateral reducing tee				Y thu 45 - 45 Lateral reducing tee				Y thu 45 - 45 Lateral reducing tee			
	D90/60	10.0	43,524		D125/75	10.0	107,460		D140/110	10.0	181,224		D200/110	10.0	642,492
	D90/75	10.0	54,324		D125/90	10.0	116,964		D160/110	10.0	331,452		D200/125	10.0	701,784
	D110/60	10.0	59,292		D125/110	10.0	135,216		D160/125	10.0	361,152		D200/140	10.0	743,040
	D110/75	10.0	75,168		D140/75	10.0	124,416		D160/140	10.0	393,012		D200/160	10.0	780,840
	D110/90	10.0	79,704		D140/90	10.0	170,964		D200/90	10.0	574,452		D225/160	10.0	1,458,000
	-	-	-		-	-	-		-	-	-		D250/160	10.0	1,579,500
Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee				Tê thu - Reduce Tee			
	D27/21	10.0	3,348		D60/34	10.0	18,468		D90/75	8.0	51,084		D140/90	8.0	179,928
	D27/21	16.0	4,320		D60/42	8.0	15,444		D90/75	10.0	62,640		D140/90	10.0	200,016
	D34/21	10.0	4,320		D60/42	10.0	18,468		D110/42	6.0	44,280		D140/110	6.0	139,860
	D34/21	16.0	5,616		D60/48	8.0	16,092		D110/42	8.0	63,720		D140/110	8.0	212,436
	D34/27	10.0	4,644		D60/48	10.0	21,168		D110/42	10.0	70,276		D140/110	10.0	236,088
	D34/27	16.0	5,940		D75/27	8.0	20,412		D110/48	6.0	46,440		D160/75	8.0	302,184
	D42/21	10.0	5,616		D75/27	10.0	26,676		D110/48	8.0	58,860		D160/75	10.0	335,880
	D42/21	12.5	7,344		D75/34	8.0	21,276		D110/48	10.0	71,064		D160/90	8.0	302,184
	D42/27	10.0	6,264		D75/34	10.0	27,756		D110/60	6.0	51,408		D160/90	10.0	335,880
	D42/27	12.5	8,208		D75/42	8.0	22,788		D110/60	8.0	67,608		D160/110	6.0	190,512
	D42/34	10.0	7,560		D75/42	10.0	29,700		D110/60	10.0	83,916		D160/110	8.0	302,184
	D42/34	12.5	9,720		D75/48	8.0	25,812		D110/75	6.0	54,324		D160/110	10.0	335,880
	D48/21	10.0	9,180		D75/48	10.0	33,588		D110/75	8.0	76,572		D160/125	8.0	309,960
	D48/21	12.5	11,772		D75/60	8.0	28,728		D110/75	10.0	87,048		D160/125	10.0	344,412
	D48/27	10.0	9,288		D75/60	10.0	37,476		D110/90	6.0	65,016		D160/140	8.0	323,568
	D48/27	12.5	12,096		D90/34	8.0	36,720		D110/90	8.0	90,288		D160/140	10.0	359,532
	D48/34	10.0	9,720		D90/34	10.0	45,252		D110/90	10.0	94,716		D180/160	8.0	959,904
	D48/34	12.5	12,744		D90/42	8.0	29,916		D125/75	8.0	149,040		D180/160	10.0	1,010,448
	D48/42	10.0	12,528		D90/42	10.0	46,440		D125/75	10.0	165,348		D200/75	8.0	645,948
	D48/42	12.5	16,416		D90/48	8.0	34,560		D125/90	8.0	149,040		D200/75	10.0	679,968
	D60/27	8.0	12,744		D90/48	10.0	46,440		D125/90	10.0	165,348		D200/90	8.0	656,964
	D60/27	10.0	16,632		D90/60	8.0	44,280		D125/110	8.0	169,560		D200/90	10.0	691,524
	D60/34	8.0	14,040		D90/60	10.0	51,624		D125/110	10.0	188,352		-	-	-
Bạc chuyển bậc - Reducing Bush				Bạc chuyển bậc - Reducing Bush				Bạc chuyển bậc - Reducing Bush				Bạc chuyển bậc - Reducing Bush			
	D60/42	10.0	11,772		D90/75	10.0	16,848		D125/90	10.0	52,812		D160/110	8.0	84,996
	D60/48	10.0	9,612		D110/42	10.0	29,592		D125/110	10.0	52,812		D160/110	10.0	99,684
	D75/42	10.0	10,800		D110/48	10.0	32,940		D140/60	10.0	45,684		D160/125	8.0	99,684
	D75/48	10.0	10,800		D110/60	10.0	34,344		D140/75	10.0	45,684		D160/140	10.0	99,684
	D75/60	10.0	10,800		D110/75	10.0	36,504		D140/90	10.0	60,588		D200/110	8.0	176,904
	D90/42	10.0	16,524		D110/90	10.0	38,664		D140/110	10.0	60,588		D200/125	8.0	176,904
	D90/48	10.0	17,496		D125/60	10.0	52,812		D140/125	10.0	60,588		D200/140	8.0	176,904
	D90/60	10.0	18,900		D125/75	10.0	52,812		D160/90	10.0	90,720		D200/160	8.0	176,904
	-	-	-		-	-	-		-	-	-		D250/200	10.0	346,356

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN

PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING

Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa <i>Picture</i>	Sản phẩm <i>Product</i>	PN	Giá bán <i>Price</i>	Minh họa <i>Picture</i>	Sản phẩm <i>Product</i>	PN	Giá bán <i>Price</i>	Minh họa <i>Picture</i>	Sản phẩm <i>Product</i>	PN	Giá bán <i>Price</i>	Minh họa <i>Picture</i>	Sản phẩm <i>Product</i>	PN	Giá bán <i>Price</i>
Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling				Côn thu - Reducer Coupling			
	D27/21	10.0	1,512		D60/27	8.0	7,128		D90/75	8.0	18,036		D140/90	8.0	69,876
	D27/21	16.0	1,944		D60/27	10.0	9,180		D90/75	10.0	29,052		D140/90	10.0	86,616
	D34/21	10.0	2,052		D60/34	8.0	7,128		D110/34	6.0	24,408		D140/110	8.0	79,056
	D34/21	16.0	2,808		D60/34	10.0	9,180		D110/42	6.0	23,436		D140/110	10.0	122,904
	D34/27	10.0	2,700		D60/42	10.0	8,208		D110/42	8.0	26,676		D160/90	8.0	92,340
	D34/27	16.0	3,456		D60/48	10.0	9,612		D110/48	6.0	23,436		D160/90	10.0	113,076
	D42/21	10.0	3,240		D75/34	8.0	11,232		D110/48	8.0	26,244		D160/110	8.0	109,728
	D42/21	12.5	3,996		D75/34	10.0	13,716		D110/48	10.0	35,424		D160/110	10.0	147,636
	D42/27	10.0	3,348		D75/42	8.0	11,232		D110/60	6.0	24,408		D160/140	8.0	132,732
	D42/27	12.5	4,320		D75/42	10.0	17,280		D110/60	8.0	31,104		D160/140	10.0	184,140
	D42/34	10.0	3,456		D75/48	8.0	11,232		D110/60	10.0	37,476		D200/110	10.0	212,220
	D42/34	12.5	4,644		D75/48	10.0	17,280		D110/75	6.0	24,840		D200/160	10.0	227,016
	D48/21	10.0	4,320		D75/60	8.0	11,772		D110/75	8.0	31,860		D200/180	10.0	318,600
	D48/21	12.5	5,616		D75/60	10.0	17,388		D110/75	10.0	38,880		D225/110	10.0	566,676
	D48/27	10.0	4,428		D90/34	8.0	15,012		D110/90	6.0	25,380		D225/160	10.0	323,784
	D48/27	12.5	5,832		D90/34	10.0	24,732		D110/90	8.0	33,588		D225/200	10.0	323,784
	D48/34	10.0	4,644		D90/42	8.0	16,092		D110/90	10.0	42,120		D250/110	10.0	446,040
	D48/34	12.5	5,940		D90/42	10.0	21,384		D125/90	8.0	45,252		D250/160	10.0	446,040
	D48/42	10.0	4,752		D90/48	8.0	16,308		D125/90	10.0	53,028		D250/200	10.0	467,316
	D48/42	12.5	6,156		D90/48	10.0	24,084		D125/110	8.0	60,372		D250/225	10.0	831,816
	D60/21	8.0	5,832		D90/60	8.0	17,388		D125/110	10.0	75,168		-	-	-
	D60/21	10.0	7,668		D90/60	10.0	24,084		-	-	-		-	-	-
Nắp bịt - End Cap				Nắp bịt - End Cap				Bịt xả thông tắc - Cleanout				Si phông			
	D21	16.0	1,188		D110	10.0	38,880		D60		12,960		D42		31,860
	D27	16.0	1,836		D125	6.0	32,616		D75		18,792		D48		43,524
	D34	16.0	3,348		D125	10.0	44,712		D90		27,216		D60		70,524
	D42	10.0	2,484		D140	6.0	33,588		D110		36,288		D75		123,228
	D42	16.0	5,292		D140	10.0	72,792		D125		51,948		D90		156,600
	D48	6.0	3,780		D160	6.0	66,960		D140		68,580		D110		173,880
	D48	10.0	3,780		D160	10.0	127,224		D160		91,908	Thông sàn			
	D60	10.0	11,772		D180	10.0	394,092		D200		323,028		D48		14,040
	D75	8.0	11,988		D200	10.0	277,992		D225		806,112		D60		16,092
	D75	10.0	15,552		D225	10.0	368,712		D250		1,063,152		D75		22,464
	D90	6.0	12,960		D250	10.0	499,932	Thập công đều - Bend Cross					D90		26,784
	D90	10.0	26,028		D280	10.0	939,924		D90		67,176		D110		32,940
	D110	6.0	26,784		D315	10.0	1,059,264		D110		116,532		-	-	-
Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren ngoài - Threaded Male Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter				Nối ren trong - Threaded Female Adapter			
	D21X1/2"	10.0	1,512		D34X1"	10.0	3,348		D21X1/2"	10.0	1,512		D42X1.1/4"	10.0	4,644
	D27X3/4"	10.0	1,836		D42X1.1/4"	10.0	4,644		D27X3/4"	10.0	1,836		D48X1.1/2"	10.0	6,588
	D27X1"	10.0	1,836		D48X1.1/2"	10.0	6,588		D34X1"	10.0	3,348		-	-	-
Cút ren trong đồng				Tê ren trong đồng				Nối ren trong đồng				Bịt ren ngoài			
	D21x1/2"	16.0	22,140		D21x1/2"	16.0	25,812		D21x1/2"	16.0	22,248		21-1/2"	10.0	756
	D27x1/2"	16.0	22,896		D27x1/2"	16.0	25,596		D27x1/2"	16.0	15,552		27-3/4"	10.0	1,188
	D27x3/4"	16.0	22,248		D27x3/4"	16.0	23,436		D27x3/4"	16.0	18,036		-	-	-

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC TRƠN
PRICE LIST OF uPVC SOLVENT CEMENT JOINT FITTING
Tiêu chuẩn ISO1452

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê cong - Bend Tee 90				Keo dán uPVC - Solvent Cement				Gioăng cao su - Rubber joint				Gioăng cao su - Rubber joint			
	D90	8.0	52,272		1,000 gr		186,840		D63		17,712		D225		108,540
	D90	10.0	85,644		500 gr		93,312		D75		22,464		D250		129,600
	D110	8.0	87,048		200 gr		47,520		D90		27,108		D280		183,924
	D110	10.0	169,236		50 gr		10,368		D110		34,020		D315		248,400
	D140/110	8.0	129,276		30 gr		6,480		D125		41,364		D355		319,572
Van Cầu					15 gr		4,320		D140		46,764		D400		454,572
	D21	10.0	25,380	-	-	-	-		D160		65,448		D450		582,660
	D27	10.0	36,288	-	-	-	-		D180		80,460		D500		726,624
	D34	10.0	51,948	-	-	-	-		D200		81,324		-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / *This price list includes VAT 8%.*

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)

Địa chỉ: QL3, Trung Thành, Thái Nguyên

Điện thoại: 02083.666.828 | Fax: 02083.666.821

Hotline: 0963.035.558 - 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

EURO GREEN PLASTIC JOINT STOCK COMPANY (EUROPIPE)

Address: National Road No3, Trung Thanh, Thai Nguyen

Tel: (+84) 2083.666.828 | Fax: (+84) 2083.666.821

Hotline: (+84) 963. 035.558 | 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

VĂN PHÒNG TẠI HÀ NỘI:

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà HH Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

HANOI HEAD OFFICE

Address: 4th Floor, Vuon Dao Complex, lane 689 Lac Long Quan, Tay Ho, Hanoi

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG:

Địa chỉ: Số 229 Nguyễn Tri Phương, P. Vĩnh Trung, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

DA NANG BRANCH:

Address: 229 Nguyen Tri Phuong, Vinh Trung, Thanh Khe, Da Nang

CHI NHÁNH MIỀN NAM:

Địa chỉ: Tòa nhà Linh Tây Tower, KP.1, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

HO CHI MINH BRANCH:

Address: Linh Tay Tower, KP 1, Thu duc, Ho Chi Minh City